



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và
Xây dựng Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh số 0103014768

ngày 1 tháng 12 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thiết	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Doanh Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 22 tháng 7 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh 41 về các khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty như sau:

- Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Trong đó, ý kiến kết luận về các vấn đề này làm phát sinh khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ.
- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cục Cảnh sát Kinh tế và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-139-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.507.934.574.686	4.968.982.064.897
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	668.300.528.427	506.246.830.002
Tiền	111		449.400.528.427	406.246.830.002
Các khoản tương đương tiền	112		218.900.000.000	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		448.600.000.000	380.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	448.600.000.000	380.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.028.074.276.346	3.641.227.291.812
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	1.858.943.086.721	2.157.341.043.151
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		698.433.894.554	550.363.085.881
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11(a)	427.888.269.535	317.638.543.668
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	325.595.783.093	907.671.376.669
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(282.786.757.557)	(291.786.757.557)
Hàng tồn kho	140	14	257.293.746.779	276.364.820.630
Hàng tồn kho	141		259.823.556.023	278.894.629.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
Tài sản ngắn hạn khác	150		105.666.023.134	165.143.122.453
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.770.736.577	2.939.249.672
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.626.370.645	-
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	20(a)	11.365.256.880	10.195.749.187
Tài sản ngắn hạn khác	155		69.903.659.032	152.008.123.594

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.286.608.149.722	5.592.011.031.472
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.931.503.250.661	2.082.597.585.858
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11(b)	1.931.503.250.661	2.082.597.585.858
Tài sản cố định	220		128.907.183.524	132.324.677.548
Tài sản cố định hữu hình	221	15	116.736.842.636	120.145.586.660
<i>Nguyên giá</i>	222		249.924.552.043	249.610.733.609
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(133.187.709.407)	(129.465.146.949)
Tài sản cố định vô hình	227	16	12.170.340.888	12.179.090.888
<i>Nguyên giá</i>	228		12.269.952.000	12.269.952.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(99.611.112)	(90.861.112)
Bất động sản đầu tư	230	17	509.173.759.147	526.561.111.413
<i>Nguyên giá</i>	231		737.822.459.066	737.822.459.066
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(228.648.699.919)	(211.261.347.653)
Tài sản dở dang dài hạn	240		126.240.455.610	125.991.560.168
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	126.240.455.610	125.991.560.168
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.588.943.266.740	2.722.067.839.242
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	1.684.647.557.755	1.684.647.557.755
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	9(b)	1.672.182.820.166	1.680.189.386.278
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	190.737.999.725	203.327.999.725
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(958.625.110.906)	(996.097.104.516)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	-	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.840.234.040	2.468.257.243
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.840.234.040	2.468.257.243
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.794.542.724.408	10.560.993.096.369

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.218.777.245.024	4.816.465.823.471
Nợ ngắn hạn	310		3.775.805.615.808	4.324.638.577.727
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.517.602.962.499	1.765.532.742.929
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		572.202.947.720	476.537.925.696
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	2.158.504.344	19.115.409.805
Phải trả người lao động	314		13.758.480.228	16.535.098.879
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21(a)	324.549.695.976	475.595.337.835
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22(a)	25.436.180.315	31.055.121.523
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	663.906.137.512	954.158.254.225
Vay ngắn hạn	320	24(a)	647.366.901.371	578.510.575.992
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	8.823.805.843	7.598.110.843
Nợ dài hạn	330		442.971.629.216	491.827.245.744
Chi phí phải trả dài hạn	333	21(b)	14.620.136.000	14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22(b)	152.687.823.939	164.319.348.779
Vay dài hạn	338	24(b)	127.284.991.366	163.122.586.326
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	148.378.677.911	149.765.174.639
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.575.765.479.384	5.744.527.272.898
Vốn chủ sở hữu	410	27	5.386.604.576.768	5.489.227.628.664
Vốn cổ phần	411	28	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	359.317.561.144	359.317.561.144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.075.383.624	357.698.435.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.270.964.420	53.633.557.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		222.804.419.204	304.064.877.846
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	27	189.160.902.616	255.299.644.234
Nguồn kinh phí	431		189.160.902.616	255.299.644.234
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.794.542.724.408	10.560.993.096.369

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	950.614.294.831	916.921.513.568
Giá vốn hàng bán	11	33	863.427.553.162	853.913.159.665
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		87.186.741.669	63.008.353.903
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	167.445.036.938	169.779.025.574
Chi phí tài chính	22	35	(5.977.174.936)	53.501.258.877
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.004.052.470</i>	<i>10.948.436.585</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	39.327.849.037	41.741.487.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		221.281.104.506	137.544.632.822
Thu nhập khác	31		1.722.283.316	1.129.303.332
Chi phí khác	32		198.968.618	295.465.134
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.523.314.698	833.838.198
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		222.804.419.204	138.378.471.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		222.804.419.204	138.378.471.020

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán

Người duyệt:




Vũ Nhất
Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		222.804.419.204	138.378.471.020
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		23.974.062.396	25.065.030.837
Các khoản dự phòng	03		(46.471.993.610)	36.858.405.589
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.704.670.682	(40.439.573.613)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(160.185.648.340)	(111.838.193.440)
Chi phí lãi vay	06		14.004.052.470	10.948.436.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		69.829.562.802	58.972.576.978
Biến động các khoản phải thu	09		818.076.564.782	(135.966.959.371)
Biến động hàng tồn kho	10		19.071.073.851	(25.550.207.567)
Biến động các khoản phải trả	11		(931.487.787.847)	80.892.741.324
Biến động chi phí trả trước	12		1.796.536.298	351.627.723
			(22.714.050.114)	(21.300.220.913)
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.294.661.872)	(8.184.050.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.693.445)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.668.488.326
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.529.543.346)	(10.817.433.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.609.948.777)	(36.633.216.669)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(4.366.842.358)	(488.759.063)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.051.000.000	-
Tiền chi cho vay	23		(92.024.129.670)	(280.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		172.260.302.237	165.040.199.147
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(26.782.043.000)	(35.392.088.400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		51.178.188.785	145.090.357.500
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		129.124.082.190	102.840.135.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		230.440.558.184	97.089.844.836

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		716.952.834.430	295.200.328.860
Tiền trả nợ gốc vay	34		(662.854.387.698)	(330.168.029.691)
Tiền trả cổ tức	36		(1.790.137.910)	(22.383.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.308.308.822	(34.990.084.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		162.138.918.229	25.466.544.136
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8	506.246.830.002	341.214.776.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(85.219.804)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8	668.300.528.427	366.681.321.057

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán



Vũ Nhất
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm hợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các loại hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 12 đơn vị phụ thuộc (1/1/2016: 12 đơn vị phụ thuộc) như sau:

- Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
- Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah;
- Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
- Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ;
- Trường Mầm non Dân lập Vinaconex;
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2;
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ;
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ;
- Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 dự án Khu đô thị Bắc An Khánh; và
- Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 26 công ty con, 8 công ty liên kết, 2 công ty liên doanh và 11 đơn vị đầu tư góp vốn khác (1/1/2016: 26 công ty con, 9 công ty liên kết, 2 công ty liên doanh và 12 đơn vị đầu tư góp vốn khác) (Thuyết minh 9(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 703 nhân viên (1/1/2016: 749 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 10 – 47 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(I) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có phát sinh một số giao dịch mua và chuyển nhượng vốn các công ty liên kết như sau:

- Ngày 27 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty mua thêm 761.800 cổ phần tại Công ty Cổ phần Ông sọt Thủy tinh Vinaconex từ Công ty Cổ phần Vinaconex 6, Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và các cổ đông cá nhân, làm tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty từ 10,36% lên 35,39% ;
- Ngày 13 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty mua thêm 1.679.721 cổ phần tại Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang theo tiến trình tăng vốn, không thay đổi tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty; và
- Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ 2.880.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Vinaconex 6 cho 42 cá nhân.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	3.655.891.876	2.489.541.574
Tiền gửi ngân hàng	445.744.636.551	403.757.288.428
Các khoản tương đương tiền	218.900.000.000	100.000.000.000
	668.300.528.427	506.246.830.002

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	448.600.000.000	448.600.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	150.000.000.000	(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ			30/6/2016				1/1/2016	
		% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Hà Nội	55,14	55,14	63.629.128.791	-	55,14	55,14	63.629.128.791	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Hà Nội	51,23	51,23	95.559.621.809	-	51,23	51,23	95.559.621.809	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Hà Nội	100,00	100,00	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00	100,00	3.500.000.000	3.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (*)	Hà Nội	36,00	36,00	36.999.031.017	-	36,00	36,00	36.999.031.017	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Hà Nội	54,33	54,33	84.072.109.967	-	54,33	54,33	84.072.109.967	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Đà Nẵng	73,59	73,59	8.313.000.000	8.313.000.000	73,59	73,59	8.313.000.000	8.313.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Hà Nội	52,60	52,60	34.338.162.683	-	52,60	52,60	34.338.162.683	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	Nghệ An	51,93	51,93	8.565.440.415	4.708.722.934	51,93	51,93	8.565.440.415	1.224.802.688
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	Khánh Hòa	82,16	82,16	14.402.806.485	-	82,16	82,16	14.402.806.485	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	51,00	51,00	35.109.154.062	-	51,00	51,00	35.109.154.062	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	57,33	86,55	10.199.770.000	4.555.936.298	57,33	86,55	10.199.770.000	3.032.446.930
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	76,33	78,35	317.000.007.633	-	76,33	78,35	317.000.007.633	-
▪ Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	51,41	51,40	74.742.411.830	-	51,40	51,40	74.742.411.830	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	76,25	77,15	51.589.090.505	21.413.543.061	76,25	77,15	51.589.090.505	22.557.783.134
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	51,00	51,00	6.799.399.132	5.632.691.408	51,00	51,00	6.799.399.132	5.386.003.461
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Đắc Lắc	56,90	56,90	6.160.000.000	6.160.000.000	56,90	56,90	6.160.000.000	6.160.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hà Nội	75,00	85,26	4.770.541.550	-	75,00	85,26	4.770.541.550	-

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ			30/6/2016				1/1/2016	
		% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	Hà Nội	51,00	51,00	42.880.769.436	-	51,00	51,00	42.880.769.436	-
▪ Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	Hà Nội	51,00	52,33	8.440.856.790	3.530.892.962	51,00	52,33	8.440.856.790	3.530.892.962
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hà Nội	53,56	53,56	192.800.000.000	43.955.575.156	53,56	53,56	192.800.000.000	42.939.510.056
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hà Nội	70,00	70,00	49.000.000.000	-	70,00	70,00	49.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hà Nội	55,00	55,00	110.000.000.000	2.233.685.138	55,00	55,00	110.000.000.000	2.888.967.946
▪ Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	Hòa Bình	51,00	51,20	255.000.000.000	-	51,00	51,20	255.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	95,51	96,52	47.000.000.000	-	95,51	96,52	47.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hà Nội	59,12	59,12	22.666.520.900	22.666.520.900	59,12	59,12	22.666.520.900	22.666.520.900
▪ Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Hà Nội	99,99	99,99	101.109.734.750	-	99,99	99,99	101.109.734.750	-
				1.684.647.557.755	126.670.567.857			1.684.647.557.755	122.199.928.077

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ			30/6/2016				1/1/2016	
		% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết									
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	110.915.000.000	-	29,19	29,19	110.915.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	44,20	48,53	13.260.000.000	-	44,20	48,53	13.260.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	-	-	-	-	36,00	36,00	34.788.609.112	-
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	600.000.000.000	440.499.686.572	30,00	30,00	600.000.000.000	487.802.062.048
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	30,36	40,48	40.833.913.053	38.028.913.053	30,36	40,48	40.833.913.053	38.028.913.053
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (**)	Hà Nội	33,00	37,00	330.000.000.000	-	33,00	37,00	330.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	35,39	35,39	13.184.836.000	-	10,24	10,67	3.200.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	20,09	21,00	104.227.700.000	-	20,09	20,09	87.430.493.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	30,35	38,96	5.312.500.000	5.312.500.000	30,35	38,96	5.312.500.000	5.312.500.000
				1.217.733.949.053	483.841.099.625			1.225.740.515.165	531.143.475.101
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh									
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	340.269.000.000	297.491.888.121	50,00	50,00	340.269.000.000	294.397.708.557
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00	29,00	114.179.871.113	8.097.138.403	29,00	29,00	114.179.871.113	-
				454.448.871.113	305.589.026.524			454.448.871.113	294.397.708.557

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ			30/6/2016				1/1/2016	
		% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex	Khánh Hòa	5,00	5,00	100.000.000	-	5,00	5,00	100.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Khai thác Đá Yên Bình	Yên Bái	-	-	-	-	19,72	19,72	350.000.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Hà Nội	1,08	1,08	40.000.000.000	-	1,08	1,08	40.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	6,54	6,54	24.000.000.000	-	6,54	6,54	24.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	1,12	1,12	52.761.753.930	21.702.896.896	1,12	1,12	52.761.753.930	26.244.040.514
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Tp. Hồ Chí Minh	2,50	2,50	12.500.000.000	-	2,50	2,50	12.500.000.000	-
▪ Quỹ Đầu tư Phát triển Việt Nam	Hà Nội	4,90	4,90	16.560.000.000	-	4,90	4,90	28.800.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	Đà Nẵng	19,00	19,00	9.500.000.000	9.500.000.000	19,00	19,00	9.500.000.000	9.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Hà Nội	2,13	2,13	362.205.882	-	2,13	2,13	362.205.882	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	Hà Nội	5,73	5,73	3.450.000.000	-	5,73	5,73	3.450.000.000	-
▪ Công ty TNHH VINA SANWA	Hà Nội	12,37	12,37	25.005.670.788	4.823.150.879	12,37	12,37	25.005.670.788	6.113.583.142
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 15	Hà Nội	6,18	6,18	6.498.369.125	6.498.369.125	6,18	6,18	6.498.369.125	6.498.369.125
				190.737.999.725	42.524.416.900			203.327.999.725	48.355.992.781
				3.547.568.377.646	958.625.110.906			3.568.164.943.758	996.097.104.516

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 thấp hơn 50%. Tuy nhiên, Tổng Công ty chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này.
- (**) Báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có số dư tiền gửi tại một công ty tài chính với số tiền là 79 tỷ VND và số dư trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND đã đáo hạn trên một năm.

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), đối với một số khoản nợ phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (ngày 1 tháng 6 năm 2013), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL (“Công văn 126”) ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL (“Công văn 149”) ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN đề xuất phương án trích lập dự phòng cụ thể cho hai khoản này. Ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên lên NHNN.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel vẫn chưa nhận được hướng dẫn cụ thể từ NHNN nên việc trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên đang được thực hiện theo Công văn 126 và Công văn 149.

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng số cổ phần mà Tổng Công ty nắm giữ tại Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel cho một bên thứ ba, với giá chuyển nhượng cao hơn mệnh giá mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để hoàn thiện quá trình chuyển nhượng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty không cần trích lập khoản dự phòng đầu tư tài chính này.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	773.894.790.855	775.363.392.172
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	254.990.637.986	227.437.934.106
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
Các khách hàng khác	741.528.386.241	1.066.010.445.234
	<hr/>	<hr/>
	1.858.943.086.721	2.157.341.043.151
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	773.894.790.855	775.363.392.172
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	12.475.024.050	74.784.875.717
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	7.011.448.180	6.029.733.142
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	1.232.031.862	1.232.031.862
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	273.498.019	365.586.248
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	156.415.955	156.415.955
Công ty Cổ phần VIMECO	44.723.615	4.493.525.229
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	29.784.365	29.784.365
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	15.916.667	15.916.667
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	-	43.056.764.764
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	-	40.034.026.018
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	-	4.301.869.243
	<hr/>	<hr/>
	796.397.418.661	951.127.706.475
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	20.529.298.937	20.586.039.869
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	19.703.039.690	19.703.039.690
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	15.974.288.652	15.974.288.652
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	19.066.036.193	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	17.305.476.634	17.305.476.634
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	7.383.959.648	8.183.959.648
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	1.133.000.000	1.133.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	23.424.129.670	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh		
Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	3.568.358.055	8.372.107.689
Công ty Vikowa Liên doanh	2.244.393.380	2.244.393.380
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	-	6.477.529.000
Cho các bên khác vay	429.371.363	429.371.423
	<hr/>	<hr/>
	158.224.453.616	146.938.343.572
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	269.663.815.919	170.700.200.096
	<hr/>	<hr/>
	427.888.269.535	317.638.543.668

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	2.004.750.000.000	2.020.499.999.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	135.568.311.416	156.292.767.404
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	60.848.755.164	76.505.018.606
	<hr/>	<hr/>
	2.201.167.066.580	2.253.297.785.954
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(269.663.815.919)	(170.700.200.096)
	<hr/>	<hr/>
	1.931.503.250.661	2.082.597.585.858

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay (a)	182.082.630.320	162.786.466.918
Tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án 97 - 99		
Láng Hạ cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	36.123.667.795	32.000.000.000
Phải thu về cổ tức	33.978.453.885	26.114.900.000
Phải thu tiền đất Dự án HH từ Công ty Cổ phần Đầu tư		
Đại Dương Thăng Long (b)	388.261.048	675.355.168.502
Phải thu khác	73.022.770.045	11.414.841.249
	<hr/>	<hr/>
	325.595.783.093	907.671.376.669
	<hr/>	<hr/>

(a) Trong phải thu về lãi cho vay có phải thu về lãi cho vay bên liên quan như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.503.820.378	71.503.820.378
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	15.771.802.344	17.818.280.911
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu		
Quyết Thắng	10.420.331.105	10.420.331.105
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	6.302.434.360	6.726.575.657
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	2.929.216.882	2.929.216.882
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	2.591.213.060	25.432.681.795
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	1.485.930.219	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	664.816.309	6.837.954.712
Công ty Cổ phần VIMECO	297.170.609	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	101.481.632	5.146.182.015
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	3.141.337.000
Các công ty khác	33.274.105.502	-
	<hr/>	<hr/>
	145.342.322.400	149.956.380.455
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu về lãi cho vay các bên liên quan không có đảm bảo và có thời hạn thu hồi theo điều khoản vay của từng kế ước.

(b) Khoản phải thu ngắn hạn khác này thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất HH phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long (“OTL”) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và OTL, sau khi đã bù trừ với tiền thuê đất mà OTL đã thanh toán hộ cho Tổng Công ty với Nhà nước.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2016			Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	1/1/2016		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn - Phải thu về cho vay ngắn hạn									
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Trên 3 năm	19.703.039.690	19.703.039.690	-	Trên 3 năm	19.703.039.690	19.703.039.690	-	
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Trên 3 năm	19.066.036.193	19.066.036.193	-	Trên 3 năm	19.066.036.193	19.066.036.193	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Trên 3 năm	18.000.000.000	18.000.000.000	-	Trên 3 năm	18.000.000.000	18.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Trên 3 năm	17.305.476.634	17.305.476.634	-	Trên 3 năm	17.305.476.634	17.305.476.634	-	
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Trên 3 năm	15.974.288.652	15.974.288.652	-	Trên 2 năm	15.974.288.652	15.974.288.652	-	
Khác	Trên 3 năm	13.009.440.774	12.954.173.274	55.267.500	Trên 3 năm	13.009.440.774	12.954.173.274	55.267.500	
		103.058.281.943	103.003.014.443	55.267.500		103.058.281.943	103.003.014.443	55.267.500	



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Thời gian quá hạn	30/6/2016			Thời gian quá hạn	1/1/2016		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn - Phải thu ngắn hạn khác								
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Trên 3 năm	71.660.236.333	71.660.236.333	-	Trên 3 năm	71.660.236.333	71.660.236.333	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Trên 3 năm	41.596.474.632	37.005.890.645	4.590.583.987	Trên 3 năm	41.596.474.632	37.005.890.645	4.590.583.987
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Trên 3 năm	25.832.520.890	25.224.579.154	607.941.736	Trên 3 năm	25.832.520.890	25.224.579.154	607.941.736
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Trên 3 năm	11.657.362.967	11.652.362.967	5.000.000	Trên 3 năm	11.657.362.967	11.652.362.967	5.000.000
Khác	Trên 3 năm	34.240.674.015	34.240.674.015	-	Trên 3 năm	43.240.674.015	43.240.674.015	-
		<u>184.987.268.837</u>	<u>179.783.743.114</u>	<u>5.203.525.723</u>		<u>193.987.268.837</u>	<u>188.783.743.114</u>	<u>5.203.525.723</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi –
ngắn hạn

282.786.757.557

291.786.757.557

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	259.823.556.023	(2.529.809.244)	278.894.629.874	(2.529.809.244)

Các hợp đồng xây lắp dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	106.321.262.372	96.202.910.539
Dự án Bảo tàng Hà Nội (*)	50.696.561.189	80.345.134.224
Các dự án khác tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	13.120.019.250	13.415.132.875
Dự án Vinata Tower	18.859.734.262	1.237.350.406
Các dự án khác	70.825.978.950	87.694.101.830
	259.823.556.023	278.894.629.874

(*) Dự án Bảo tàng Hà Nội thể hiện khoản chi phí chưa được nghiệm thu và quyết toán bởi chủ đầu tư dự án.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 2.530 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1/1/2016: 2.530 triệu VND) được lập dự phòng 100%.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	205.776.542.551	8.158.812.683	7.438.049.884	24.026.673.306	4.210.655.185	249.610.733.609
Tăng trong kỳ	108.882.655	447.672.087	132.636.364	-	200.625.000	889.816.106
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	2.279.400.000	2.279.400.000
Thanh lý	-	-	-	(2.855.397.672)	-	(2.855.397.672)
Số dư cuối kỳ	205.885.425.206	8.606.484.770	7.570.686.248	21.171.275.634	6.690.680.185	249.924.552.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.332.496.498	6.860.074.618	6.867.628.433	22.407.114.119	3.997.833.281	129.465.146.949
Khấu hao trong kỳ	5.661.483.692	444.167.440	62.505.953	406.351.395	3.451.650	6.577.960.130
Thanh lý	-	-	-	(2.855.397.672)	-	(2.855.397.672)
Số dư cuối kỳ	94.993.980.190	7.304.242.058	6.930.134.386	19.958.067.842	4.001.284.931	133.187.709.407
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	116.444.046.053	1.298.738.065	570.421.451	1.619.559.187	212.821.904	120.145.586.660
Số dư cuối kỳ	110.891.445.016	1.302.242.712	640.551.862	1.213.207.792	2.689.395.254	116.736.842.636

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 41.182 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 36.713 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.163.952.000	106.000.000	12.269.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	90.861.112	90.861.112
Khấu hao trong kỳ	-	8.750.000	8.750.000
Số dư cuối kỳ	-	99.611.112	99.611.112
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	12.163.952.000	15.138.888	12.179.090.888
Số dư cuối kỳ	12.163.952.000	6.388.888	12.170.340.888

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 36 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 36 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	9.627.543.200	728.194.915.866	737.822.459.066
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.471.918.729	207.789.428.924	211.261.347.653
Khấu hao trong kỳ	192.550.864	17.194.801.402	17.387.352.266
Số dư cuối kỳ	3.664.469.593	224.984.230.326	228.648.699.919
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.155.624.471	520.405.486.942	526.561.111.413
Số dư cuối kỳ	5.963.073.607	503.210.685.540	509.173.759.147

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty là phần diện tích cho thuê tại các tòa nhà H2 Láng Hạ, các tòa nhà khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, một phần diện tích tầng hầm khu N05 tại đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội, và tòa nhà 47 Điện Biên Phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	125.991.560.168	126.314.677.605
Tăng trong kỳ	3.477.026.252	352.759.063
Xóa sổ dự án Đại Áng, 423 Minh Khai	(948.730.810)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.279.400.000)	(795.876.500)
Số dư cuối kỳ	126.240.455.610	125.871.560.168

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	75.397.659.939	74.242.885.078
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội – giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
Khu đất tại Tân Thành	17.024.294.754	17.024.294.754
Các dự án khác	6.984.386.186	7.890.265.605
	126.240.455.610	125.991.560.168

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các nhà thầu dự án				
Khu đô thị An Khánh	537.012.776.866	537.012.776.866	553.749.743.439	553.749.743.439
Các nhà thầu dự án mở rộng đường Láng Hòa Lạc	258.465.605.063	258.465.605.063	254.411.163.020	254.411.163.020
Các nhà thầu dự án				
Bảo tàng Hà Nội	37.175.942.258	37.175.942.258	174.565.161.869	174.565.161.869
Công ty Vinaconex E&C	165.612.269.104	165.612.269.104	128.859.123.723	128.859.123.723
Các nhà thầu khác	519.336.369.208	519.336.369.208	653.947.550.878	653.947.550.878
	1.517.602.962.499	1.517.602.962.499	1.765.532.742.929	1.765.532.742.929

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần				
Xây dựng Số 9	199.546.651.588	199.546.651.588	13.347.341.017	13.347.341.017
Công ty Cổ phần VIMECO	187.407.976.822	187.407.976.822	51.508.597.147	51.508.597.147
Công ty Cổ phần				
Xây dựng Số 12	98.787.441.176	98.787.441.176	42.828.924.317	42.828.924.317
Công ty Cổ phần				
Vinaconex 25	90.894.648.425	90.894.648.425	99.348.796.144	99.348.796.144
Công ty Cổ phần				
Xây dựng Số 2	79.559.951.401	79.559.951.401	31.397.794.288	31.397.794.288
Công ty Cổ phần				
Xây dựng Số 1	65.809.477.163	65.809.477.163	27.103.082.816	27.103.082.816
Công ty Cổ phần Xây dựng				
Vinaconex 16	31.673.970.032	31.673.970.032	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex				
Đà Nẵng	2.931.332.220	2.931.332.220	19.583.130.886	19.583.130.886
Công ty Cổ phần Vimeco				
Cơ khí & Thương Mại	1.877.402.803	1.877.402.803	1.877.402.803	1.877.402.803
Các bên liên quan khác	21.112.177.417	21.112.177.417	5.684.139.010	5.684.139.010
	779.601.029.047	779.601.029.047	292.679.208.428	292.679.208.428

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.414.448.091	800.589.575	-	10.215.037.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	781.301.096	368.918.118	-	1.150.219.214
	10.195.749.187	1.169.507.693	-	11.365.256.880

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.560.741.043	89.636.041.240	(108.196.782.283)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.693.445	-	(71.693.445)	-
Thuế thu nhập cá nhân	482.975.317	4.128.434.626	(2.452.905.599)	2.158.504.344
	19.115.409.805	93.764.475.866	(110.721.381.327)	2.158.504.344

21. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí phải trả về hoạt động xây lắp	314.604.929.511	463.866.723.267
Chi phí lãi vay phải trả	3.060.640.656	4.351.250.058
Các chi phí phải trả khác	6.884.125.809	7.377.364.510
	324.549.695.976	475.595.337.835

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000

22. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	6.485.517.772	9.343.903.942
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	18.950.662.543	21.711.217.581
	25.436.180.315	31.055.121.523

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	171.638.486.482	186.030.566.360
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(18.950.662.543)	(21.711.217.581)
	152.687.823.939	164.319.348.779

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng mà Tổng Công ty nhận trước từ các bên đi thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả	309.381.107.444	1.973.774.254
Phải trả Nhà nước tiền thuế đất dự án HH	141.786.729.072	737.934.729.072
Kinh phí bảo trì các tòa nhà N05 và Trung Hòa – Nhân Chính (i)	86.097.440.037	89.421.441.468
Phải trả Ngân sách Nhà nước phần chênh lệch thu chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tiền đặt cọc dự án khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
Kinh phí công đoàn	435.542.450	446.193.575
Bảo hiểm xã hội	175.260.169	51.971.908
Phải trả đơn vị tham gia góp vốn dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm 2	-	14.929.682.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	86.934.971.919	70.305.375.238
	<hr/>	<hr/>
	663.906.137.512	954.158.254.225
	<hr/>	<hr/>

(i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	449.262.754.031	449.262.754.031	716.952.834.430	(587.980.762.078)	578.234.826.383	578.234.826.383
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	129.247.821.961	129.247.821.961	34.552.406.420	(94.668.153.393)	69.132.074.988	69.132.074.988
	578.510.575.992	578.510.575.992	751.505.240.850	(682.648.915.471)	647.366.901.371	647.366.901.371

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1	VND	6%	145.712.366.862	14.535.668.677
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	6%	47.287.357.886	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	6%	58.260.321.535	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,5%	295.684.971.089	239.263.158.273
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	6%	30.829.809.011	92.003.927.081
Vay cá nhân	VND	0%	460.000.000	460.000.000
			578.234.826.383	449.262.754.031

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất kinh doanh và bằng các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	196.417.066.354	292.370.408.287
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(69.132.074.988)	(129.247.821.961)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	127.284.991.366	163.122.586.326
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng BNP Paribas	USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010 - 2020	135.690.142.552	156.292.765.909
Ngân hàng Natexis	USD	LIBOR + 2,35%	2007 - 2017	60.726.923.802	76.505.019.719
Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc	USD	3,78%	2009 - 2017	-	59.572.622.659
				<hr/>	<hr/>
				196.417.066.354	292.370.408.287
				<hr/>	<hr/>

Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Natexis và Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.598.110.843	5.667.168.931
Trích lập trong kỳ	15.000.000.000	11.734.000.000
Sử dụng trong kỳ	(13.774.305.000)	(9.746.433.088)
Số dư cuối kỳ	8.823.805.843	7.654.735.843

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Bảo hành
	VND
Số dư đầu kỳ	149.765.174.639
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.386.496.728)
Số dư cuối kỳ	148.378.677.911

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho Dự án N05 được Tổng Công ty trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở 2006. Thời gian bảo hành sẽ kết thúc vào năm 2018.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí (*) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	322.854.555.203	253.294.858.512	5.707.678.606.859
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	138.378.471.020	-	138.378.471.020
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.071.000.000)	-	(1.071.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.734.000.000)	-	(11.734.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(265.026.403.800)	-	(265.026.403.800)
Tặng khác	-	-	-	336.386.227	3.332.102.099	3.668.488.326
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	183.738.008.650	256.626.960.611	5.571.894.162.405
Số dư tại ngày 1/1/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	357.698.435.520	255.299.644.234	5.744.527.272.898
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	222.804.419.204	-	222.804.419.204
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(1.230.000.000)	-	(1.230.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(309.197.471.100)	-	(309.197.471.100)
Giảm khác	-	-	-	-	(66.138.741.618)	(66.138.741.618)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	255.075.383.624	189.160.902.616	5.575.765.479.384

(*): Nguồn kinh phí giảm trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện giá trị phần chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án đường Láng Hòa Lạc, là dự án do Ngân sách nhà nước cấp kinh phí, đã được quyết toán và đã được phê duyệt bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2016	và 1/1/2016
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	441.710.673	4.417.106.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	4.417.106.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Cổ tức

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 309.197 triệu VND (2015: 265.026 triệu VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.087.780.534	6.087.780.534
Trong vòng hai đến năm năm	24.815.414.103	25.898.762.025
Sau năm năm	34.754.893.338	35.794.072.125
	65.658.087.975	67.780.614.684

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	16.797.207.000

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.217	232.484.878	3.695.902	82.973.006.637
JPY	92.929	20.079.169	93.655	17.391.733
EUR	682	16.840.648	703	17.182.360
		<u>269.404.695</u>		<u>83.007.580.730</u>

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hoạt động xây lắp và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động xây lắp	818.589.089.767	765.060.242.405
▪ Doanh thu dịch vụ cho thuê và dịch vụ khác	132.025.205.064	151.861.271.163
	<u>950.614.294.831</u>	<u>916.921.513.568</u>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	783.973.996.375	748.688.756.597
▪ Dịch vụ cho thuê và dịch vụ khác	79.453.556.787	105.224.403.068
	<hr/>	<hr/>
	863.427.553.162	853.913.159.665
	<hr/>	<hr/>

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Cổ tức được chia	110.328.959.763	47.655.743.208
Lãi tiền gửi và cho vay	45.954.839.714	40.287.032.732
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.855.230.888	23.895.417.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.036.440	45.335.445.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.136.970.133	12.605.386.868
	<hr/>	<hr/>
	167.445.036.938	169.779.025.574
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.004.052.470	10.948.436.585
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(37.471.993.610)	37.296.666.829
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	55.651.215	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.789.772.669	4.133.405.199
Chi phí bảo lãnh	1.633.436.834	1.122.750.264
Chi phí tài chính khác	11.905.486	-
	<hr/>	<hr/>
	(5.977.174.936)	53.501.258.877
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.346.373.325	20.873.660.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.756.954.879	5.505.526.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.089.628	2.494.591.769
Thuế, phí và lệ phí	1.883.919.330	6.251.730.879
Chi phí đồ dùng văn phòng	310.336.656	238.332.170
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.000.000.000)	(438.261.240)
Chi phí nguyên vật liệu	-	154.372.728
Chi phí bằng tiền khác	11.404.175.219	6.661.534.154
	<hr/>	<hr/>
	39.327.849.037	41.741.487.778
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	-	154.372.728
Chi phí nhân công	39.154.164.839	31.999.710.871
Chi phí khấu hao	23.974.062.396	25.065.030.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.999.084.272	855.836.584.362
Chi phí khác	4.598.431.205	8.149.156.212
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.804.419.204	138.378.471.020
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	44.560.883.841	30.443.263.624
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	(1.008.651.905)	(855.557.989)
Thu nhập không bị tính thuế	(22.065.791.952)	(10.484.263.506)
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	42.517.200
Lỗ tính thuế được sử dụng	(16.217.531.915)	(9.207.353.402)
Ảnh hưởng của thay đổi mức thuế suất đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(903.509.629)
Ảnh hưởng của thay đổi đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(5.268.908.069)	(9.035.096.298)
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.379.544.916	2.875.908.983	40.724.085.258	8.144.817.052
Lỗ tính thuế	212.598.998.770	42.519.799.754	298.729.917.869	59.745.983.574
	226.978.543.686	45.395.708.737	339.454.003.127	67.890.800.626

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2017. Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động chính (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 22%) và 10% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động giáo dục (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 10%).

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	10.675.224.201	28.797.130.828
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	1.943.950.020	904.727.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	829.764.910	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	550.000.000	633.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO	302.651.327	150.361.903
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	226.473.581	261.178.704
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	215.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	101.650.000	19.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	68.611.451	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	23.625.000	51.101.637
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần VIMECO	198.372.380.775	88.380.535.966
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	77.118.843.757	57.704.646.343
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	53.794.048.532	25.696.467.210
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	50.811.929.188	166.620.319.586
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	40.252.272.763	8.246.862.231
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	30.616.040.776	11.237.562
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	4.440.457.348	2.436.699.720
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	2.846.945.568	1.565.126.477
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	755.174.861	234.644.879
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	550.915.913	34.014.684
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	89.549.455	180.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	25.069.161.431
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	-	1.834.093.636

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	38.250.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	31.700.000.763	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	6.732.000.000	6.120.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	6.528.000.000	6.528.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.519.825.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	6.120.000.000	6.120.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	3.672.000.000	-
Công ty Cổ phần VIMECO	2.570.450.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	2.016.000.000	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	1.626.200.000	5.170.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.326.000.000	2.652.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	1.237.584.000	1.113.825.208
Công ty Cổ phần ống sợi Thủy tinh	530.900.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	-	14.418.950.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	-	2.592.000.000
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	15.195.862.500	15.482.877.918
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	5.461.919.110	4.810.356.130
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	2.318.928.009	3.916.444.606
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	2.271.252.377	1.182.492.223
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	1.160.444.232	-
Công ty Cổ phần VIMECO	138.625.278	-
Thu nhập từ bảo lãnh		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	5.268.177.519	10.580.652.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	1.562.448.614	1.530.492.425
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	193.500.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	-	132.323.333
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.344.620.290	2.303.871.209
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.442.364.634	913.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Sử dụng dự phòng đầu tư tài chính khi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	43.787.768.438
Phải thu về cho vay bù trừ với phải trả người bán ngắn hạn	5.103.749.634	-
Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay	19.366.902.107	18.735.987.311

41. Các khoản nợ tiềm tàng

- Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2006, Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất xuất ý kiến.

Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Thông báo này yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để thu tiền sử dụng đất đối với diện tích các nhà nổi của Tổng Công ty xây trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Thông báo này cũng yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Tổng Công ty có chính sách hỗ trợ phúc lợi phù hợp cho cộng đồng dân cư sống ở khu vực này.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cục Cảnh sát Kinh tế và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các vấn đề nêu trên chưa được điều chỉnh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 do có các yếu tố chưa chắc chắn, theo đó Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc